

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Số: 761 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch diện tích công trình thủy lợi
tưới, tiêu, cấp nước năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1490/TTr-SNNMT ngày 04/02/2026 về việc phê duyệt Kế hoạch diện tích công trình thủy lợi tưới, tiêu, cấp nước năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch diện tích công trình thủy lợi tưới, tiêu, cấp nước năm 2026 với các nội dung như sau:

1. Tổng diện tích công trình thủy lợi tưới, tiêu, cấp nước kế hoạch năm 2025 (không bao gồm diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị) là: 213.661,9 ha.

Trong đó:

- Lúa:	152.876,2	ha
- Rau, màu mạ, cây ăn quả:	14.583,8	ha
- Cấp nước tạo nguồn:	31.242,7	ha
- Cấp nước nuôi trồng thủy sản:	3.531,1	ha
- Cấp nước làm muối:	526,5	ha
- Vụ Đông:	10.901,6	ha

2. Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị) qua hệ thống công trình của các Công ty TNHH Thủy lợi kế hoạch năm 2026 là: 51.714,6 ha.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện


- Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện kế hoạch diện tích được duyệt đảm bảo hiệu quả và đúng quy định hiện hành.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan tổ chức lập dự toán hỗ trợ kinh phí, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường; Chủ tịch các Công ty Thủy lợi có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./,✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch (NN) UBND tỉnh;
- Phó CVP (KT) UBND tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Nghệ An;
- Lưu: VT, NN (Hưng). 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TUỚI, TIÊU, CẤP NƯỚC NĂM 2026 - TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: ha

TT	Địa phương, đơn vị	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước (không bao gồm diện tích tiêu thoát nước nông thôn, đô thị trừ vùng nội thị)																	Diện tích tiêu thoát nước nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)	
		Diện tích lúa									Rau màu mạ, cây ăn quả			Tạo nguồn		Nuôi trồng thủy sản	Cấp nước làm muối	Vụ Đông		Tổng
		Động lực			Trọng lực			Kết hợp			Động lực	Trọng lực	Kết hợp	Động lực	Trọng lực					
		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng										
	Tổng (I+II)	71.474,1	238,7	71.712,8	78.727,9	1.044,7	79.772,6	1.390,8		1.390,8	6.471,3	8.029,2	83,3	1.525,2	29.717,5	3.531,1	526,5	10.901,6	213.661,9	51.714,6
I	Xã, Phường	47.268,3	210,0	47.478,3	23.238,0	535,2	23.773,2	643,3		643,3	3.657,1	2.179,7	55,2			1.417,7	526,5	6.473,2	86.204,2	
1	Xã Nam Đàn	589,8		589,8	642,7	94,0	736,6				143,4	269,7				68,3		420,0	2.227,7	
	<i>Trong đó diện tích tạo nguồn bậc 2</i>	60,3		60,3							62,2					1,2		55,6	179,3	
2	Xã Đại Huệ	1.295,6		1.295,6	44,0		44,0				331,1	41,7				69,8		424,5	2.206,6	
	<i>Trong đó diện tích tạo nguồn bậc 2</i>	233,9		233,9							57,7					0,4		139,7	431,7	
3	Xã Vạn An	1.248,9		1.248,9	96,1		96,1				423,2					40,3		92,6	1.901,2	
	<i>Trong đó diện tích tạo nguồn bậc 2</i>	87,9		87,9							6,7					4,3		13,5	112,4	
4	Xã Thiên Nhân	1.705,8		1.705,8	107,9		107,9				158,6	5,6				13,8			1.991,7	
5	Xã Kim Liên	2.693,8		2.693,8							343,0					182,3		314,7	3.533,9	
	<i>Trong đó diện tích tạo nguồn bậc 2</i>	123,2		123,2												6,6			129,7	
6	Xã Hưng Nguyên	1.418,0		1.418,0							21,8					72,9		40,0	1.552,8	
7	Xã Yên Trung	1.348,8		1.348,8	585,3		585,3				10,1					13,1			1.957,4	
8	Xã Hưng Nguyên Nam	1.755,6		1.755,6							44,8					52,9		22,3	1.875,6	
9	Xã Lam Thành	1.458,6		1.458,6							121,6					44,4		29,1	1.653,8	
10	Xã Nghi Lộc	1.319,4		1.319,4							79,1					32,7			1.431,2	
11	Xã Phúc Lộc	1.972,3		1.972,3	128,8		128,8				16,4	20,8				12,8		298,9	2.449,9	
	<i>Trong đó diện tích tạo nguồn bậc 2</i>	36,1		36,1															36,1	
12	Xã Trung Lộc	950,0		950,0	61,3		61,3				34,8	4,1				5,9		102,3	1.158,4	
13	Xã Thần Lĩnh	1.002,9		1.002,9	59,0		59,0				34,0					8,5		134,5	1.238,9	
	<i>Trong đó diện tích tạo nguồn bậc 2</i>	183,0		183,0															183,0	
14	Xã Hải Lộc	553,2		553,2	63,2		63,2				43,7	12,7				63,7		47,2	783,6	
15	Xã Văn Kiều	145,2		145,2	1.446,6		1.446,6											208,6	1.800,4	
16	Phường Trường Vinh	274,7		274,7							52,6					29,9			357,1	
17	Phường Thành Vinh	77,1		77,1							4,5					6,5			88,0	

TT	Địa phương, đơn vị	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước (không bao gồm diện tích tiêu thoát nước nông thôn, đô thị trừ vùng nội thị)														Diện tích tiêu thoát nước nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)				
		Diện tích lúa									Rau màu mạ, cây ăn quả			Tạo nguồn			Nuôi trồng thủy sản	Cấp nước làm muối	Vụ Đông	Tổng
		Động lực			Trọng lực			Kết hợp			Động lực	Trọng lực	Kết hợp	Động lực	Trọng lực					
		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng										
18	Phường Vinh Hưng	187,7		187,7								41,5					15,7	34,0	279,0	
19	Phường Vinh Lộc	435,3		435,3								17,3					10,1		462,7	
20	Xã Diên Châu	865,0		865,0								8,9					17,3	17,6	908,7	
21	Xã Đức Châu	115,4		115,4								25,0					44,8	37,0	239,2	
22	Xã Quảng Châu	1.536,7		1.536,7	102,0			102,0				123,2					82,1	68,7	1.912,6	
23	Xã Hải Châu	628,3		628,3								131,9					10,1	37,5	884,0	
24	Xã Tân Châu	1.035,4		1.035,4	131,0			131,0				10,6					9,6	82,8	1.269,4	
25	Xã An Châu	837,6		837,6								21,8					19,5	88,0	967,0	
26	Xã Minh Châu	2.478,9		2.478,9								110,5					13,6	101,0	2.704,0	
27	Xã Hùng Châu	108,8		108,8	597,4			597,4				61,8	204,4				2,1	85,6	1.060,1	
28	Xã Đô Lương	1.593,0		1.593,0	102,3			102,3				122,7					44,7	181,2	2.043,9	
29	Xã Bạch Ngọc	721,0		721,0	797,5	43,4		840,9				99,9	98,5				17,0	273,2	2.050,5	
30	Xã Văn Hiến	2.146,5		2.146,5	541,1			541,1	85,3		85,3	20,2	30,6	2,9			48,0		2.874,6	
31	Xã Bạch Hà	2.008,3		2.008,3	1.093,7			1.093,7				0,3	7,6				11,7	20,0	3.141,6	
32	Xã Thuận Trung	2.007,8		2.007,8	20,3			20,3	64,3		64,3	193,3	4,1				43,5	127,9	2.461,1	
33	Xã Lương Sơn	748,8		748,8	378,2			378,2				6,3	17,6				19,1	154,8	1.324,7	
34	Xã Nhân Hoà				222,5			222,5											365,6	
35	Xã Tam Quang				288,8			288,8										116,5	405,3	
36	Xã Tam Thái				229,5			229,5										20,0	249,5	
37	Xã Tương Dương				125,4			125,4				34,0						49,6	209,0	
38	Xã Yên Hoà				47,2			47,2										23,6	70,8	
39	Xã Yên Nà				39,0			39,0										19,5	58,5	
40	Xã Nga My				196,6			196,6										98,3	294,9	
41	Xã Nhôn Mai				71,2			71,2										35,6	106,8	
42	Xã Đại Đồng	1.248,1		1.248,1	104,0			104,0				96,3					20,5		1.468,9	
43	Xã Xuân Lâm	1.593,3		1.593,3	82,9	4,5		87,4				55,3					26,5		1.762,6	
44	Xã Yên Thành	320,6		320,6	117,7			117,7					13,0				14,8		466,1	

TT	Địa phương, đơn vị	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước (không bao gồm diện tích tiêu thoát nước nông thôn, đô thị trừ vùng nội thị)															Diện tích tiêu thoát nước nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)				
		Diện tích lúa									Rau màu mạ, cây ăn quả			Tạo nguồn		Nuôi trồng thủy sản		Cấp nước làm muối	Vụ Đông	Tổng	
		Động lực			Trọng lực			Kết hợp			Động lực	Trọng lực	Kết hợp	Động lực	Trọng lực						
		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng											
70	Phường Tây Hiếu				167,6			167,6												222,6	
71	Xã Đông Hiếu	13,0		13,0	644,2			644,2								14,0		41,5		759,6	
72	Xã Nghĩa Thọ				490,2			490,2								9,0		106,3		616,7	
73	Xã Nghĩa Lộc	23,3		23,3	518,1			518,1			0,5	10,8						16,7		569,3	
74	Xã Nghĩa Lâm				425,6			425,6				9,1								434,7	
75	Xã Nghĩa Khánh	20,0		20,0	458,4			458,4			4,5	14,6			3,8			32,3		533,5	
76	Xã Nghĩa Mai	86,3		86,3	173,7			173,7			2,9	6,0								269,0	
77	Xã Nghĩa Hưng				621,9			621,9				13,3				19,9				655,1	
78	Xã Quỳnh Lưu	459,7		459,7	24,1			24,1			14,0						18,8	22,0		538,6	
79	Xã Quỳnh Anh	554,1	70,0	624,1							14,0					35,0	78,9	124,7		876,8	
80	Xã Quỳnh Thắng				335,7			335,7				54,6						96,0		486,3	
81	Xã Quỳnh Phú	148,0		148,0							49,8						354,3	73,8		625,9	
82	Xã Quỳnh Sơn	1.006,1	119,8	1.125,9	338,4	160,0	498,4	83,5	83,5	35,0		22,0						315,7		2.080,6	
83	Xã Quỳnh Tam	208,4		208,4	959,1		959,1	94,0	94,0	125,0	100,1							422,7		1.909,3	
84	Xã Quỳnh Văn	599,3	18,4	617,7	496,1		496,1			23,0					0,2			301,2		1.438,2	
II	Công ty TNHH Thủy lợi	24.205,8	28,7	24.234,5	55.489,9	509,5	55.999,4	747,5	747,5	2.814,2	5.849,5	28,1	1.525,2	29.717,5	2.113,4		4.428,4	127.457,7		51.714,6	
1	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc	3.635,2		3.635,2	26.844,3	452,2	27.296,5	747,5	747,5	195,8	587,9	28,1	171,0	16.770,9	697,3		1.021,4	51.151,7		18.307,3	
a	Xí nghiệp Thủy lợi Đô Lương	2.543,7		2.543,7	1.205,9		1.205,9			19,4	75,9		133,7	3.693,5	90,5		21,0	7.783,6		4.674,8	
	<i>Trong đó diện tích tạo nguồn bậc 2</i>	903,9		903,9							2,3				39,8			946,0			
b	Xí nghiệp Thủy lợi Yên Thành	840,4		840,4	14.724,3		14.724,3				87,6			2.505,4	60,2		53,9	18.271,7		7.043,2	
c	Xí nghiệp Thủy lợi Diễn Châu				5.016,8		5.016,8	747,5	747,5	173,2	28,1		8.364,5	344,8			729,9	15.404,9		5.147,8	
d	Xí nghiệp Thủy lợi Quỳnh Lưu	251,1		251,1	4.796,9	452,2	5.249,1			176,4	72,1		37,3	1.668,7	201,9			7.656,6		1.441,5	
e	Xí nghiệp Thủy lợi Hoàng Mai				1.100,4		1.100,4				179,2			538,7			216,6	2.034,9			
2	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam	12.605,4		12.605,4	2.166,8		2.166,8			1.373,5	327,5		1.354,1	12.853,3	762,0		2.160,2	33.602,8		27.601,7	
a	Xí nghiệp Thủy lợi Nam Đàn	4.241,8		4.241,8	332,7		332,7			703,5	54,5		482,3	2.610,1	172,7		1.196,5	9.794,0		6.897,7	
	<i>Trong đó diện tích tạo nguồn bậc 2</i>	517,8		517,8						112,6					19,9			650,3			
b	Xí nghiệp Thủy lợi Hưng Nguyên	4.120,0		4.120,0						277,7			682,1	4.290,5	224,4		196,4	9.791,2		7.767,3	
	<i>Trong đó diện tích tạo nguồn bậc 2</i>	611,0		611,0														611,0			

TT	Địa phương, đơn vị	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước (không bao gồm diện tích tiêu thoát nước nông thôn, đô thị trừ vùng nội thị)														Diện tích tiêu thoát nước nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)				
		Diện tích lúa						Rau màu mạ, cây ăn quả			Tạo nguồn		Nuôi trồng thủy sản	Cấp nước làm muối	Vụ Đông		Tổng			
		Động lực			Trọng lực			Kết hợp			Động lực	Trọng lực								
		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tổng										
c	Xí nghiệp Thủy lợi Nghi Lộc	2.712,6		2.712,6	1.834,1		1.834,1				238,0	273,0		44,1	5.340,6	233,0		633,6	11.309,0	10.520,4
d	Xí nghiệp Thủy lợi TP Vinh	1.531,1		1.531,1							154,3			145,6	612,2	131,9		133,7	2.708,7	2.416,3
3	Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương	5.598,5	28,7	5.627,2	3.803,0	57,4	3.860,4				514,1	310,9				259,0		277,0	10.848,6	2.756,9
4	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Nam	1.724,9		1.724,9	6.356,0		6.356,0				494,1	535,6				109,8		498,0	9.718,4	
a	Xí nghiệp Thủy lợi Anh Sơn	1.585,8		1.585,8	3.167,2		3.167,2				327,9	455,2				109,8		377,0	6.022,9	
b	Xí nghiệp Thủy lợi Con Cuông	139,1		139,1	3.188,8		3.188,8				166,2	80,4						121,0	3.695,5	
5	Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ	572,8		572,8	1.728,3		1.728,3				236,7	512,7			20,0	14,0			3.084,4	1.006,5
6	Công ty TNHH Thủy lợi Phù Quý				2.964,9		2.964,9					3.545,0			73,2	126,3		163,0	6.872,5	2.042,2
7	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc	69,0		69,0	11.626,6		11.626,6					29,9				145,0		308,9	12.179,3	
a	Chi nhánh Thủy lợi Quý Hợp	69,0		69,0	4.044,3		4.044,3					29,9				34,4		305,4	4.482,9	
b	Chi nhánh Thủy lợi Quế Phong				4.503,4		4.503,4									83,9			4.587,3	
c	Chi nhánh Thủy lợi Quý Châu				3.078,9		3.078,9									26,7		3,5	3.109,1	

